



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

02 Đặng Trần Côn – TP. Pleiku – Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2016**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.565.048.781.315	2.468.458.739.216
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.357.977.739	65.261.876.195
1 Tiền	111	5	38.348.722.533	24.774.181.161
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	41.009.255.206	40.487.695.034
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		580.094.590.556	837.264.666.667
1 Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	264.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7b1	-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		316.094.590.556	573.264.666.667
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.632.955.728.432	1.209.692.016.603
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	350.385.507.688	261.633.477.353
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	367.755.541.087	186.293.405.875
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	794.154.748.523	668.154.171.305
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	132.026.551.807	102.857.875.508
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(11.366.620.673)	(9.246.913.438)
IV Hàng tồn kho	140		272.463.175.700	356.223.464.753
1 Hàng tồn kho	141	13	272.463.175.700	356.223.464.753
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		177.308.888	16.714.998
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	12.847.324	16.714.998
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.461.564	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.915.658.754.514	1.531.179.598.658
I Các khoản phải thu dài hạn	210		249.136.304.573	185.508.702.723
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	15	226.397.099.300	157.343.713.318
6 Phải thu dài hạn khác	216	11b	22.739.205.273	28.164.989.405
II Tài sản cố định	220		74.185.165.658	70.964.697.605
1 Tài sản cố định hữu hình	221	16	45.468.796.095	27.381.458.178
- Nguyên giá	222		76.093.099.779	54.463.128.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.624.303.684)	(27.081.670.389)
2 Tài sản cố định vô hình	227	17	28.716.369.563	43.583.239.427
- Nguyên giá	228		28.976.875.270	43.822.915.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260.505.707)	(239.675.843)
III Bất động sản đầu tư	230	18	198.402.599.768	203.972.866.568
- Nguyên giá	231		222.484.336.931	222.484.336.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.081.737.163)	(18.511.470.363)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		369.352.593.866	295.449.891.667
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	369.352.593.866	295.449.891.667
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	20	1.023.657.183.497	774.140.998.437
1 Đầu tư vào công ty con	251		992.488.542.500	741.120.212.500
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.900.766.000	28.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.971.500.000	15.751.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.703.625.003)	(13.031.480.063)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7b2	-	1.400.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		924.907.152	1.142.441.658
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	924.907.152	1.142.441.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.480.707.535.829	3.999.638.337.874

Các thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.017.243.649.982	2.043.442.347.238
I Nợ ngắn hạn	310		1.189.404.722.941	527.651.451.578
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	212.589.750.674	272.818.519.839
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	106.445.312.429	12.535.049.984
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	24.780.631.586	11.036.578.861
4 Phải trả người lao động	314		869.847.503	1.198.160.139
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	20.808.607.667	8.576.081.430
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	114.545.458	81.818.182
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	26a	103.984.943.460	50.313.923.128
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27a,27 b	720.349.115.972	172.576.369.823
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(538.031.808)	(1.485.049.808)
II Nợ dài hạn	330		827.838.927.041	1.515.790.895.660
1 Phải trả dài hạn khác	337	26b	8.046.335.250	74.595.230.845
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27c	819.792.591.791	1.003.084.892.557
3 Trái phiếu chuyển đổi	339	28	-	438.110.772.258
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.463.463.885.847	1.956.195.990.636
I Vốn chủ sở hữu	410		2.463.463.885.847	1.956.195.990.636
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	29	44.526.933.828	49.928.104.500
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	29	-	94.188.783.378
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	29	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	111.297.095.060	114.021.495.799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	29	51.867.350.299	73.835.134.532
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	29	59.429.744.761	40.186.361.267
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.480.707.535.829	3.999.638.337.874



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Hùng
Pleiku, ngày 25 tháng 1 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2016

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4			Lũy kế Năm trước (số kiểm toán)
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	340.639.895.075	219.047.273.677	1.069.784.706.904	1.182.706.679.213
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		340.639.895.075	219.047.273.677	1.069.784.706.904	1.182.706.679.213
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	326.724.115.300	203.392.280.640	946.534.033.954	1.083.180.901.357
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>13.915.779.775</u>	<u>15.654.993.037</u>	<u>123.250.672.950</u>	<u>99.525.777.856</u>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	16.458.029.104	23.660.785.625	86.546.143.950	123.279.099.187
7.	Chi phí tài chính	22	33	55.486.955.733	29.520.417.827	141.533.045.085	137.090.927.374
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		45.359.392.929	32.201.474.639	129.668.560.059	131.508.795.990
8.	Chi phí bán hàng	24	34a	59.969.590	100.745.636	256.536.790	477.959.046
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34b	7.983.980.242	5.181.887.415	21.831.001.547	25.494.882.783
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(33.157.096.686)</u>	<u>4.512.727.784</u>	<u>46.176.233.478</u>	<u>59.741.107.840</u>
11.	Thu nhập khác	31	35	37.037.755.135	211.544.014	37.816.595.816	224.562.330
12.	Chi phí khác	32	36	1.327.583.171	520.660.346	7.245.957.534	2.223.999.152
13.	Lợi nhuận khác	40		<u>35.710.171.964</u>	<u>(309.116.332)</u>	<u>30.570.638.282</u>	<u>(1.999.436.822)</u>
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37	<u>2.553.075.278</u>	<u>4.203.611.452</u>	<u>76.746.871.760</u>	<u>57.741.671.018</u>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	896.288.945	1.045.848.351	17.317.126.999	9.402.206.912
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	-	-	-	(116.625.447)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	37	<u>1.656.786.333</u>	<u>3.157.763.101</u>	<u>59.429.744.761</u>	<u>48.456.089.553</u>



Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 25 tháng 1 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2016 VND	31/12/2015 (số kiểm toán) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.093.774.913.681	1.109.818.868.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.037.003.972.466)	(1.367.118.891.383)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.624.085.106)	(12.665.613.236)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(86.267.606.364)	(94.099.918.689)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.935.301.934)	(13.112.826.414)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	350.854.271	6.803.376.375
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(17.068.229.312)	(14.461.870.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.773.427.230)	(384.836.875.400)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(183.472.148.784)	(51.434.996.402)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	90.909.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.268.520.563.075)	(2.004.382.942.086)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.333.569.221.016	1.680.538.311.180
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(258.615.130.000)	(116.480.042.360)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.649.390.000	132.376.190.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.094.224.807	76.955.507.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(290.295.006.036)	(282.337.063.188)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	(26.000.000)	94.188.783.378
Tiền thu từ đi vay	33	901.507.508.352	1.809.964.923.605
Tiền trả nợ gốc vay	34	(534.305.078.317)	(1.249.528.066.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	367.176.430.035	654.625.640.218
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.107.996.769	(12.548.298.370)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65.261.876.195	77.808.876.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.895.225)	1.298.143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	79.357.977.739	65.261.876.195



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 25 tháng 1 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

001.Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế(chi tiết : Sản xuất giường,tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ;Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón;Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
--------------	--------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc

7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Tiền mặt	7.610.465.166	9.675.038.207
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.738.257.367	15.099.142.954
+ VND	29.281.486.785	15.062.305.870
+ USD	1.456.770.582	36.837.084
Cộng	38.348.722.533	24.774.181.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	11.009.255.206	10.487.695.034
Cộng	41.009.255.206	40.487.695.034

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL	264.000.000.000			264.000.000.000		
+ Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng						
Cộng	264.000.000.000	-		264.000.000.000	-	

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b1. Ngắn hạn	316.094.590.556	316.094.590.556	573.264.666.667	573.264.666.667
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	14.094.590.556	14.094.590.556	13.264.666.667	13.264.666.667
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	302.000.000.000	302.000.000.000	560.000.000.000	560.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam				
b2. Dài hạn	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	316.094.590.556	316.094.590.556	574.664.666.667	574.664.666.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	68.337.488.136	121.246.059.976
Công ty CP Công nghiệp KTCB đá Tây Nguyên	33.993.276.980	-
Công ty CP đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	32.692.007.652	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	1.657.839.070	30.596.552.427
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	-	26.599.631.014
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	10.383.029.454	8.983.810.042
Nguyễn Thanh Lâm	-	25.649.390.000
Tập đoàn XDCC, thủy lợi XNK Daohuensong	136.947.625.974	-
Các đối tượng khác	66.374.240.422	48.558.033.894
Cộng	350.385.507.688	261.633.477.353

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	68.337.488.136	121.246.059.976
Công ty CP Trồng Rừng và CCN ĐLGL	Công ty con	913.333.414	5.964.443.998
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	1.657.839.070	30.596.552.427
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	45.360.000	105.715.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	170.490.000	170.490.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	-	26.599.631.014
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	5.493.480.133	4.910.777.407
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	10.383.029.454	8.983.810.042
Công ty CP đầu tư Xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	227.691.200	-
Cộng		87.228.711.407	198.577.479.864

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	109.057.170.728	95.519.648.768
Công ty TNHH ITV Việt Gia Phát	16.341.137.746	17.425.837.772
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	11.177.846.159	11.127.846.159
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.432.390.621	6.704.486.043
Công ty CP Bamboo Capital	-	15.400.000.000
DNTN Xây dựng Mười Tùng	-	13.540.000.000
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông I	75.100.000.000	-
Shine Profit Developmet Limited	125.336.620.362	-
Các đối tượng khác	23.310.375.471	26.575.587.133
Cộng	367.755.541.087	186.293.405.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trả trước người bán là các bên liên quan		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty con	11.177.846.159	11.127.846.159
Shine Profit Development Limited	Công ty con	125.336.620.362	-
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	7.432.390.621	6.704.486.043
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	67.000.000	-
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT	-	15.400.000.000
Cộng		144.013.857.142	33.232.332.202

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Cho vay			
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn		312.295.127.000	408.490.727.000
DNTN Du lịch Lữ hành& ĐT XD NHHTC		7.972.371.581	6.972.000.000
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai		8.559.361.807	8.096.361.807
Nguyễn Thanh Lâm		344.455.255.829	184.238.582.345
Lê Đức Thành		-	3.000.000.000
Lê Đức Sơn		-	2.000.000.000
Trần Thị Như Hạnh		3.742.233.000	6.000.000.000
Nguyễn Tuấn Vũ		6.006.000.000	4.000.000.000
Võ duy Phong		6.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai		6.000.069.541	6.000.069.541
Nguyễn Thị Anh Thư		20.000.000.000	-
Hà Thị Ngọc Trang		9.900.000.000	-
Võ Thị Việt Hà		8.000.000.000	-
Đặng Nam Cường		19.582.200.000	-
Cho mượn			
Công ty Cổ phần Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL		21.624.353.904	19.166.199.026
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLG:L		-	2.219.749.685
Công ty TNHH Đức Long Dung quất		-	1.400.244.431
Công ty Liên doanh Mê Koong		1.145.485.440	1.145.485.440
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng		-	2.007.806.194
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên		16.332.137.994	12.017.853.104
Công ty TNHH Cung ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên		143.832.900	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai		109.910.000	-
Công ty TNHH ĐT XD CD Phước Hoàng Long		2.286.409.527	-
Các đối tượng khác		-	1.399.092.732
Cộng		794.154.748.523	668.154.171.305

(*) Các đối tượng cá nhân trên không thuộc thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát, không phải là cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

II. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	132.026.551.807	(2.539.144.981)	102.857.875.508	(1.988.433.623)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	-	-	19.975.903.935	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	10.858.231.638		9.667.710.558	
Phải thu khác	101.278.388.480	(2.471.665.745)	60.167.606.415	(759.366.355)
Công ty CP trồng rừng và CCN ĐLGL	21.669.864.497	-	11.008.796.021	-
Công ty CP chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	434.939.050	-	-	-
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	1.635.037.883	-	2.010.037.883	-
Công ty CP Quân Trung	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(759.366.355)
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	-	16.185.312.138	-
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	46.610.648.101	-	25.365.478.587	-
Công ty CP Thủ Phủ Tre	-	-	-	-
Nguyễn Tân Tiến	8.871.577.178	-	-	-
Nguyễn Thanh Lâm	18.705.064.735	-	4.526.495.063	-
Các đối tượng khác	2.376.603.648	(1.497.012.357)	96.833.335	-
Tạm ứng	19.889.931.689	(67.479.236)	13.046.654.600	(1.229.067.268)
Cộng	132.026.551.807	(2.539.144.981)	102.857.875.508	(1.988.433.623)

(*) Các đối tượng cá nhân trên không thuộc thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát, không phải là cổ đông của Công ty.

Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	21.669.864.497	11.008.796.021
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con		19.975.903.935
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.635.037.883	2.010.037.883
	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể		
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		-	16.185.312.138
Cộng		23.304.902.380	49.180.049.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
Từ 3 năm trở lên	8.217.907.961	6.136.771.034
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.853.912.712	889.027.702
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	996.000.000	1.922.314.702
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	298.800.000	298.800.000
Cộng	11.366.620.673	9.246.913.438

13. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	2.682.945.609	-	1.587.711.895	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.441.488.762	-	24.867.898.304	-
Thành phẩm nhập kho	2.656.538.517	-	2.195.471.821	-
Thành phẩm bất động sản đầu tư	42.109.942.425	-	62.798.142.842	-
Hàng hóa	210.572.260.387	-	264.774.239.891	-
	272.463.175.700	-	356.223.464.753	-

14. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn	12.847.324	16.714.998
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	12.847.324	-
<i>Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ</i>	-	16.714.998
b. Dài hạn	924.907.152	1.142.441.658
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	741.161.098	649.514.545
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	183.746.054	492.927.113
Cộng	937.754.476	1.159.156.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải thu về cho vay dài hạn

a. Dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Trồng rừng và CCN Đức Long Gia Lai	65.441.054.300	65.441.054.300
Công ty CP Quân Trung	-	1.000.371.581
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	90.902.287.437
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	-
Nguyễn Tân Tiến	140.956.045.000	-
Cộng	226.397.099.300	157.343.713.318

b. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	65.441.054.300	65.441.054.300
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	-	90.902.287.437
Cộng		65.441.054.300	156.343.341.737

16. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiểm trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	28.551.682.493	10.990.554.390	14.566.033.484	354.858.200	54.463.128.567
Mua trong năm	-	35.000.000	540.000.000	-	575.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	21.054.971.212	-	-	-	21.054.971.212
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49.606.653.705	11.025.554.390	15.106.033.484	354.858.200	76.093.099.779
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.919.835.991	5.940.416.315	10.866.559.883	354.858.200	27.081.670.389
Khấu hao trong năm	1.654.023.869	863.602.503	1.025.006.923	-	3.542.633.295
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.573.859.860	6.804.018.818	11.891.566.806	354.858.200	30.624.303.684
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	18.631.846.502	5.050.138.075	3.699.473.601	-	27.381.458.178
Tại ngày cuối kỳ	38.032.793.845	4.221.535.572	3.214.466.678	-	45.468.796.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.505.231.270	317.684.000	43.822.915.270
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	14.846.040.000	-	14.846.040.000
Số dư cuối kỳ	28.659.191.270	317.684.000	28.976.875.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	239.675.843	239.675.843
Tăng trong kỳ	-	20.829.864	20.829.864
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	260.505.707	260.505.707
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	43.505.231.270	78.008.157	43.583.239.427
Tại ngày cuối kỳ	28.659.191.270	57.178.293	28.716.369.563

18. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	18.511.470.363	18.511.470.363
Tăng trong kỳ	-	5.570.266.800	5.570.266.800
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	24.081.737.163	24.081.737.163
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	128.189.448.595	203.972.866.568
Số cuối kỳ	75.783.417.973	122.619.181.795	198.402.599.768

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án trồng cao su tại Iatiem	13.130.600.675	12.862.866.305
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	157.935.490.643	152.666.035.634
Dự án cao su 764,1 ha	360.892.600	259.607.600
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	156.776.931.622	111.661.024.960
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	-	1.061.251.741
Mỏ đá Gabro Krong Năng, Krong pa- tỉnh Gia Lai	-	325.578.104
Dự án chăn nuôi bò	28.987.614.731	4.102.047.831
Các công trình xây dựng khác	-	350.415.897
Cộng	369.352.593.866	295.449.891.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016	01/01/2016
	Dự phòng	Dự phòng
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	992.488.542.500	741.120.212.500
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	-	8.200.000.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	45.500.000.000	1.020.000.000
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	1.632.000.000	45.500.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	1.632.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.734.060.000	156.600.000.000
Công ty CP XD Giao thông ĐLGL	-	131.094.060.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	244.576.270.000	6.500.000
Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	147.910.040.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thương	123.408.900.000	249.157.612.500
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	1.979.700.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	28.900.766.000	28.900.766.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	8.900.766.000	8.900.766.000
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty CP BV Tây Bình Tây Sơn	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP DBT Xây dựng Nam Nguyên	24.971.500.000	15.751.500.000
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	5.600.000.000	5.600.000.000
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	968.000.000	968.000.000
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	3.503.500.000	3.503.500.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	480.000.000	480.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	4.000.000.000	4.000.000.000
	8.200.000.000	4.000.000.000
	1.020.000.000	-
	-	24.978.032.000
Cộng	1.046.360.808.500	785.772.478.500
	(22.703.625.003)	(13.031.480.063)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình Công Cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 31/12/2016. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	89.599.709.741	85.917.752.933
Công ty TNHH SX-TM DVXD Thành Tuấn	-	24.634.516.704
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	16.140.526.600	22.901.281.632
Công ty Xây dựng và dịch vụ tư vấn xây lắp 727	1.607.975.988	11.903.315.709
Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Trường Thành Việt Nam	-	50.950.040.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	9.358.448.498	-
Công ty CP Lilama 45.3	21.656.329.000	-
Các đối tượng khác	74.226.760.847	76.511.612.861
Cộng	212.589.750.674	272.818.519.839

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	5.280.000	5.280.000
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.020.745.524	-
Cộng		1.026.025.524	5.280.000

19. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV Thành Việt	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Trung Kiên	-	1.024.113.868
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng ĐLGL	5.696.695.298	10.008.396.000
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đĩnh	12.180.800.000	-
Công ty CP ĐTPDVTCTCC Đức Long Gia Lai	3.301.779.388	-
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	34.451.236.000	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	41.250.000.000	-
Các đối tượng khác	9.384.801.743	1.322.540.116
Cộng	106.445.312.429	12.535.049.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	Mối liên hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	5.696.695.298	10.008.396.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia lai	Công ty con	3.301.779.388	-
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	34.451.236.000	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	41.250.000.000	-
Cộng		84.699.710.686	10.008.396.000

23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	536.691.853	1.063.168.274	1.003.839.258	596.020.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.228.551.345	17.317.126.999	4.935.301.934	21.610.376.410
Thuế thu nhập cá nhân	168.548.503	48.774.938	134.115.322	83.208.119
Thuế tài nguyên	84.000.000	184.709.550	99.081.000	169.628.550
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	380.890.960	2.547.780.654	823.037.496	2.105.634.118
Các loại thuế khác	32.000.000	161.595.000	8.123.280	185.471.720
Phí và lệ phí	605.896.200	411.911.100	987.515.500	30.291.800
Cộng	11.036.578.861	21.735.066.515	7.991.013.790	24.780.631.586

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	18.093.197.655	6.308.464.637
Trích trước lãi vay	1.400.057.054	1.134.559.435
Chi phí trích trước cho thuê tài sản	1.133.057.358	1.133.057.358
Chi phí nhân công khai thác đá	182.295.600	-
Cộng	20.808.607.667	8.576.081.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	
Doanh thu cho thuê cây xăng			
Doanh thu cho thuê mặt bằng	114.545.458	81.818.182	
Cộng	114.545.458	81.818.182	
26. Phải trả khác			
a. Ngắn hạn	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	270.394.847	475.010.364	
Cổ tức phải trả		771.087.955	
Lãi vay phải trả Ngân hàng	98.783.750.025	47.565.795.554	
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.445.184.450	
Phải trả khác	3.486.940.138	56.844.805	
Cộng	103.984.943.460	50.313.923.128	
b. Dài hạn	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	
b. Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.746.335.250	74.295.230.845	
	8.046.335.250	74.595.230.845	
c. Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan			
	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	3.368.808.206	198.990.039
Cộng		3.368.808.206	198.990.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	519.458.505.098	519.458.505.098	849.991.823.942	455.633.186.853	125.099.868.009	125.099.868.009
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.400.000.000	42.400.000.000	81.447.000.000	72.010.000.000	32.963.000.000	32.963.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	285.631.123.382	285.631.123.382	409.249.570.964	136.698.662.975	13.080.215.393	13.080.215.393
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	60.000.000.000	60.000.000.000	95.200.000.000	73.700.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000
Ngân hàng Eximbank- CN Tân Sơn Nhất	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Vay mượn ngoài	131.427.381.716	131.427.381.716	264.095.252.978	169.224.523.878	36.556.652.616	36.556.652.616
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	-	-	-	1.903.087.388	1.903.087.388	1.903.087.388
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	573.361.504	573.361.504	-	236.100.000	809.461.504	809.461.504
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	27.547.616.232	27.547.616.232	69.646.387.100	59.534.117.000	17.435.346.132	17.435.346.132
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	44.690.000.000	44.690.000.000	98.280.000.000	59.090.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	41.043.462.370	41.043.462.370	65.362.865.878	34.000.000.000	9.680.596.492	9.680.596.492
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu TN	-	-	-	25.206.100	25.206.100	25.206.100
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	16.637.908.315	16.637.908.315	24.500.000.000	7.862.091.685	-	-
Các đối tượng khác	935.033.295	935.033.295	6.306.000.000	6.573.921.705	1.202.955.000	1.202.955.000
b. Nợ đến hạn trả	200.890.610.874	200.890.610.874	192.602.465.460	39.188.356.400	47.476.501.814	47.476.501.814
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	17.200.000.000	17.200.000.000	17.200.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	6.379.071.600	6.379.071.600	6.364.732.800	3.727.336.400	3.741.675.200	3.741.675.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	41.378.370.542	41.378.370.542	33.479.063.928	16.900.000.000	24.799.306.614	24.799.306.614
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	355.920.000	355.920.000	355.920.000	355.920.000	355.920.000	355.920.000
Trái phiếu phát hành	133.577.248.732	133.577.248.732	133.202.748.732	5.100.000	379.600.000	379.600.000
c. Vay dài hạn	819.792.591.791	819.792.591.791	9.348.064.694	192.640.365.460	1.003.084.892.557	1.003.084.892.557
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	49.783.000.000	49.783.000.000	-	2.000.000.000	51.783.000.000	51.783.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	160.289.858.000	160.289.858.000	1.363.100.426	17.200.000.000	176.126.757.574	176.126.757.574
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	57.175.947.200	57.175.947.200	5.882.560.000	6.364.732.800	57.658.120.000	57.658.120.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	189.714.695.587	189.714.695.587	-	33.479.063.928	223.193.759.515	223.193.759.515
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	744.550.000	744.550.000	-	355.920.000	1.100.470.000	1.100.470.000
Trái phiếu phát hành	362.084.541.004	362.084.541.004	2.102.404.268	133.240.648.732	493.222.785.468	493.222.785.468
Cộng	1.540.141.707.763	1.540.141.707.763	1.051.942.354.096	687.461.908.713	1.175.661.262.380	1.175.661.262.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Trái phiếu thường

	31/12/2016				
	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá;					
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	2.603.370.299	362.084.541.005	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.589.423.937	133.202.748.731	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000			374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	4.192.794.236	495.661.789.736	

	01/01/2016				
	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá;					
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.491.086.494	1.298.217.299	360.807.130.805	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.376.518.006	792.172.669	132.415.654.663	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	379.600.000			379.600.000	13%/năm
Cộng	500.379.600.000	8.867.604.500	2.090.389.969	493.602.385.469	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	-	6.196.436.959	65.565.406.246	1.565.116.005.205	
Tăng trong kỳ	199.326.090.000	49.831.522.500	94.188.783.378	-	48.456.089.553	391.802.485.431	
Giảm trong kỳ		722.500.000	-	-	-	722.500.000	
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	6.196.436.959	114.021.495.799	1.956.195.990.636	
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	6.196.436.959	114.021.495.799	1.956.195.990.636	
Tăng trong kỳ	609.582.250.000	44.639.233.828	-	-	59.429.744.761	713.651.228.589	
Giảm trong kỳ		50.040.404.500	94.188.783.378	-	62.154.145.500	206.383.333.378	
Số dư tại ngày 31/12/2016	2.301.443.420.000	44.526.933.828	-	6.196.436.959	111.297.095.060	2.463.463.885.847	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	609.582.250.000	199.326.090.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	230.144.342	169.186.117
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	230.144.342	169.186.117
+ Cổ phiếu phổ thông	230.144.342	169.186.117
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	230.144.342	169.186.117
+ Cổ phiếu phổ thông	230.144.342	169.186.117
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	8.751.078.984	6.433.547.766
Doanh thu bán phân bón	91.134.321.500	86.963.679.000
Doanh thu công trình xây dựng	70.387.130.909	81.299.721.664
Doanh thu bán linh kiện điện tử	105.200.444.578	-
Doanh thu khai thác đá	1.466.160.000	1.200.000.000
Doanh thu cho thuê tài sản	1.948.256.309	3.832.533.371
Doanh thu bán hàng hóa	61.185.280.000	38.275.550.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	567.222.795	1.042.241.876
Cộng	340.639.895.075	219.047.273.677

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng 121,59 tỷ đồng tương ứng tăng 55,5% so với cùng kỳ năm 2015. Bên cạnh, kinh doanh về lĩnh vực linh kiện điện tử có doanh thu trong quý 4/2016 thì một số ngành nghề (bán gỗ, sản phẩm gỗ, kinh doanh phân bón và kinh doanh bán hàng hóa) có doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán gỗ và sản phẩm gỗ tăng 2,32 tỷ đồng tương ứng tăng 36% so với cùng kỳ năm 2015.
- Doanh thu bán phân bón tăng 4,18 tỷ đồng tương ứng tăng 4,8 % so với cùng kỳ năm 2015.
- Doanh thu bán hàng hóa tăng 22,91 tỷ đồng tương ứng tăng 59,9% so với cùng kỳ năm 2015.

31. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	7.876.819.961	6.078.443.240
Giá vốn bán phân bón	89.751.315.560	86.396.799.428
Giá vốn công trình xây dựng	62.640.902.332	68.693.694.586
Giá vốn bán linh kiện điện tử	103.128.715.599	-
Giá vốn khai thác đá	420.178.540	752.363.475
Giá vốn cho thuê tài sản	34.497.948	2.838.334.144
Giá vốn bán hàng hóa	61.751.603.126	38.035.596.495
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.120.082.234	597.049.272
Cộng	326.724.115.300	203.392.280.640

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ quý 4/2016 tăng dẫn đến giá vốn cũng tăng 123,3 tỷ đồng tương ứng tăng 60,6% so với kỳ năm ngoái. Do các nguyên nhân chính sau:

- Giá vốn bán Gỗ và sản phẩm gỗ tăng 1,8 tỷ đồng tương ứng tăng 29,6% so với cùng kỳ năm 2015.
- Giá vốn bán phân bón tăng 3,35 tỷ đồng tương ứng tăng 3,9 % so với cùng kỳ năm 2015.
- Giá vốn bán hàng hóa tăng 23,7 tỷ đồng tương ứng tăng 62,35% so với cùng kỳ năm 2015.

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.538.386.154	23.660.369.968
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	919.642.950	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	415.657
Cộng	16.458.029.104	23.660.785.625

Trong quý 4/2016 các khoản phải thu về cho vay giảm nên khoản lãi từ tiền gửi, tiền cho vay giảm 8,1 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm 7.2 tỷ đồng tương ứng giảm 30,4% so với cùng kỳ năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí tài chính

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Lãi tiền vay	23.500.801.554	6.692.942.881
Lãi trái phiếu	13.343.750.000	23.382.030.679
Phí phát hành trái phiếu	525.601.067	535.097.492
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(70.183.203)	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	18.186.986.315	(1.089.653.225)
Cộng	55.486.955.733	29.520.417.827

Trong quý 4/2016 vay ngắn hạn tăng dẫn đến lãi tiền vay tăng 16,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015, đồng thời khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính tăng. Đây là những nguyên nhân dẫn đến chi phí tài chính trong kỳ tăng 26 tỷ đồng tương ứng tăng 88% so với cùng kỳ năm 2015.

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
a. Chi phí bán hàng	59.969.590	100.745.636
Tiền lương	21.111.111	5.888.889
Chi phí khấu hao tài sản	19.921.680	44.963.221
Chi phí bán hàng khác	18.936.799	49.893.526
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.983.980.242	5.181.887.415
Tiền lương	1.316.447.125	2.362.579.522
Chi phí khấu hao tài sản	269.356.659	294.300.183
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.056.054.801	-360.002.424
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.342.121.657	2.885.010.134
Cộng	8.043.949.832	5.282.633.051

Trong quý 4/2016 chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và chi phí tiền thuê đất tăng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,76 tỷ đồng tương ứng tăng 52,27% so với quý 4/2015.

35. Thu nhập khác

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng	-	200.000.000
Thu tiền bán lịch	2.601.335	-
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	11.544.014
Các khoản khác	37.035.153.800	-
Cộng	37.037.755.135	211.544.014

Trong quý 4/2016 do ngân hàng điều chỉnh giảm lãi suất cho vay từ các năm trước. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến thu nhập khác tăng 36,8 tỷ đồng tương ứng tăng 17.408,3%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Chi phí khác

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	1.327.583.171	520.660.346
Cộng	1.327.583.171	520.660.346

Trong quý 4/2016 Chi phí không hợp lý, hợp lệ của Công ty tăng so với cùng kỳ năm ngoái là 806,9 triệu đồng tương ứng tăng 155 % so với quý 4/2015.

37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.553.075.278	4.203.611.452
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	1.928.369.450	550.244.689
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.928.369.450	550.660.346
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	-	755.854.004
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.998.552.653	(205.193.658)
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(70.183.203)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	415.657
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	415.657
Tổng thu nhập chịu thuế	4.481.444.728	4.753.856.141
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	896.288.945	1.045.848.351
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.656.786.333	3.157.763.101

Do ảnh hưởng từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 1,5 tỷ đồng tương ứng giảm 47,5% so với cùng kỳ năm 2015.

38. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.881.822.880	403.831.021
Chi phí nhân công	1.038.942.130	2.842.721.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.303.907.611	973.216.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.463.538.059	39.465.382.369
Chi phí khác bằng tiền	1.297.735.047	1.133.274.800
Cộng	69.985.945.727	44.818.426.113

39. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	212.589.750.674	-	212.589.750.674
Chi phí phải trả	20.808.607.667	-	20.808.607.667
Vay và nợ thuê tài chính	720.349.115.972	819.792.591.791	1.540.141.707.763
Phải trả khác	103.760.075.180	45.035.806.233	148.795.881.413
Cộng	1.057.507.549.493	864.828.398.024	1.922.335.947.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	272.818.519.839	-	272.818.519.839
Chi phí phải trả	8.576.081.430	-	8.576.081.430
Vay và nợ thuê tài chính	172.576.369.823	1.003.084.892.557	1.175.661.262.380
Phải trả khác	49.838.912.764	74.595.230.845	124.434.143.609
Cộng	503.809.883.856	1.077.680.123.402	1.581.490.007.258

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.357.977.739	-	79.357.977.739
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.094.590.556	-	316.094.590.556
Phải thu khách hàng	347.682.752.881	-	347.682.752.881
Phải thu về cho vay	790.469.548.523	226.397.099.300	1.016.866.647.823
Phải thu khác	107.133.288.628	22.739.205.273	129.872.493.901
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	22.776.498.949	22.776.498.949
Cộng	1.904.738.158.327	271.912.803.522	2.176.650.961.849

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.261.876.195	-	65.261.876.195
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573.264.666.667	1.400.000.000	574.664.666.667
Phải thu khách hàng	258.844.757.349	-	258.844.757.349
Phải thu về cho vay	666.361.371.305	157.343.713.318	823.705.084.623
Phải thu khác	89.732.762.896	28.164.989.405	117.897.752.301
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	13.486.261.636	13.486.261.636
Cộng	1.917.465.434.412	200.394.964.359	2.117.860.398.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

39. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1.Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
2.Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
3.Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
4.Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk nông	Công ty con
5.Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
6.Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
8.Công ty Mass Noble Invesment limited	Công ty con
9.Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
10.Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
11.Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
12.Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
13.Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
14.Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
15.Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
16.Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
17.Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
18.Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
19.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	P. Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiểu	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

	Mối quan hệ	31/12/2016	31/12/2015
Doanh thu cho thuê tài sản		4.809.443.100	5.036.865.959
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	1.040.280.000	544.560.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	287.842.857
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	207.272.724	207.272.726
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	3.561.890.376	3.997.190.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu xây lắp		47.940.233.635	452.603.786.953
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con		92.079.158.959
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	18.542.493.635	360.524.627.994
Công ty CP đầu tư & PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	29.397.740.000	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa			387.567.452.700
Công ty CP Trồng rừng và CCN ĐLGL	Công ty con	-	1.452.634.300
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	164.945.457	1.105.000.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Công ty con	1.093.225.545	-
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết	342.569.226.600	379.669.818.400
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	2.046.889.169	5.340.000.000
Thu nhập khác từ bán lịch			12.816.364
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	Công ty con	-	3.627.273
Công ty CP đầu tư & PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	4.443.636	9.189.091
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	3.309.090	-

c. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	31/12/2016	31/12/2015
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Phí thuê xe	512.727.276	336.727.268
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Xây dựng hội sở	2.142.910.364	11.193.413.303
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Mua vật liệu	-	1.034.477.273
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá các loại	-	8.627.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Nam Nguyên	Thi công công trình	-	10.545.454.546
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	4.367.635.455	1.411.828.182
	Mua đá các loại	-	10.243.841.715
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Đào hồ tích mùn	-	31.825.000
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Linh kiện điện tử	255.525.647.208	-
Các giao dịch khác		31/12/2016	31/12/2015
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Trả lãi vay	30.500.354	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Trả lãi vay	-	198.990.039
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	5.235.284.344	11.773.947.551
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	2.942.745.248	7.630.118.110
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Lợi nhuận được chia	-	19.984.026.510
Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	207.270.000	177.660.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Lãi cho vay	2.229.618.333	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Bamboo Capital	Giá trị chuyển nhượng vốn cổ phần	-	101.876.190.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	3.188.686.167	486.426.667

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.


Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng
Pleiku, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng


Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu


Trần Thị Tinh Tú